TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2021/HNGĐ - ST**
Ngày: **14/05/2021**
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dự

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2020/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021; Quyết định hõan phiên tòa số 11/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H – sinh năm 1981;Nơi ĐKHKTT: Xóm 6, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện trú tại: Xóm 7, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình – Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1982; Nơi ĐKHKTT: Xóm 6, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện trú tại: Xóm 7, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình – Vắng mặt không có lý do lần thứ hai

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau năm 1999 tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau một thời gian chung sống vợ

chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân chính là do anh T không tu chí làm ăn thường xuyên rượu say xỉn về chửi bới, đánh đập mẹ con chị keó dài nhiều năm nay, không những thế anh T còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ bị chị bắt gặp nhiều lần; khi chị và gia đình khuyên nhủ thì anh anh T kiếm cớ bạo hành chị. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị H xác định chị và anh T có 4 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1999 hiện nay đã có gia đình riêng; cháu Nguyễn Thị Minh H1 sinh năm 2001 cháu đã đi làm tự lập; cháu Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/03/2006; cháu Nguyễn Thị Minh H3 sinh ngày 22/12/2014. Do cháu Y và cháu H1 đã lớn trường thành, tự lập chị H không đề nghị giải quyết. Còn cháu H2 và cháu H3 còn nhỏ đang đi học khi ly hôn chị xin nhận nuôi cháu H2 và cháu H3, không yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con cho chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản và công nợ.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn T: Mặc dù có mặt tại địa phương đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, nhưng không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tại biên bản ngày 18/01/2021 do Tòa án lập tại nhà anh T ghi ý kiến anh T trình bày: anh không đồng ý ly hôn anh muốn vợ chồng tự giải quyết những hiểu lầm với nhau và mong muốn đoàn tụ để nuôi dạy các con; vì vậy anh không đến Tòa án làm việc và không có văn bản ý kiến để gửi Tòa án.

Về con chung: anh T xác nhận vợ chồng anh chị có 4 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1999 hiện nay đã có gia đình riêng; cháu Nguyễn Thị Minh H sinh năm 2001 cháu đã đi làm tự lập; cháu Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/03/2006; cháu Nguyễn Thị Minh H3 sinh ngày 22/12/2014. Anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nên anh T không có ý kiến gì về vấn đề con cái.

Về tài sản chung và nợ chung: anh T không trình bày ý kiến cụ thể với Tòa án, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của vợ chồng anh chị thuộc trường hợp Tòa án phải hỏi ý kiến theo quy định của Luật HNGĐ là cháu Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/3/2006 trình bày nguyện vọng cháu muốn ở với mẹ là chị Trần Thị H khi bố mẹ ly hôn. Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình về thủ tục tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự . Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyề n và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình về việc giải quyết vụ án : Căn cứ Điều 5 luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 4 thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 12, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX:

+ Về quan hệ hôn nhân: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Minh H3 sinh ngày 22/12/2014 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/03/2006 cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung.

+ Án phí: Chị Trần Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại: Xóm 7, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã triệu tập phiên tòa hợp lệ đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T nhưng anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân,có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 1999. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn ban đầu vợ chồng anh chị về sinh sống tại xóm 6, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình, được một thời gian thì vợ chồng về sinh sống tại xóm 7, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cuộc sống chung hòa thuận được một thời gian mới phát sinh mâu thuẫn:

Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày do anh T uống rượu say xỉn rồi về chửi bới, đánh đập mẹ con chị; ngoài ra anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và chị đã bắt gặp nhiều lần. Mặc dù chị và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Nay cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống.

Về phía anh T không phản đối ý kiến chị H đưa ra chỉ mong muốn vợ chồng về đòan tụ cùng nuôi dạy con cái. Nhưng khi Tòa án triệu tập, báo gọi anh T đến Tòa án làm việc; tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; phiên hòa giải thì anh T đều vắng mặt không đến làm việc tại Tòa án.

Tại đơn xin xác nhận có xác nhận của Hội Liên hiệp phụ nữ xã Y do chị H cung cấp có nội dung trong quá trình chung sống vợ chồng chị H và anh T xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân và do anh T thường xuyên uống rượu say, vợ chồng về chửi bới đánh đập nhau làm ảnh hưởng đến trật tự an ninh của xóm. Dân cư trong xóm nhiều lần có ý kiến, cán bộ xóm cũng đã nhiều lần đến gia đình chị H, anh Tạ để nhắc nhở.

Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của anh chị tại địa phương thì Ủy ban nhân dân xã Y cung cấp: Chị H và anh T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại xóm 6, xã Y một thời gian sau đó chuyển về sinh sống tại xóm 7, xã Y, huyện K. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do T thường xuyên uống rượu say sỉn rồi về chửi bới, đánh nhau gây ảnh hưởng đến an ninh xóm, chính quyền đại phương đã phải nhắc nhở nhiều lần.

Anh T mặc dù có mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng khi Tòa án tiến hành hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh T không đến làm việc. Qua trình giải quyết không đưa ra được biện pháp nhằm khắc phục mâu thuẫn có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung.

Từ những phân tích trên chứng minh anh T nhiều lần bạo hành với chị H dẫn đến tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K đề nghị HĐXX "Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T": Vấn đề này HĐXX thấy rằng chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn vào năm 1999 là vi phạm về điều kiện kết hôn (độ tuổi kết hôn) theo luật Hôn nhân gia đình năm 1986 cũng như luật HNGĐ năm 2000. Căn cứ khoản khoản 4 Nghị quyết số 35/2000/QH10 Nghị quyết về thi hành luật Hôn nhân gia đình của Quốc Hội và điểm d khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ – HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối Cao thì quan hệ hôn nhân của họ được xách lập năm 1999 là hoàn toàn hợp pháp. Khi luật HNGĐ năm 2014 thay thế cho luật HNGĐ năm 2000 thì thông tư liên tịch số 01 ngày 16/1/2016 hướng dẫn thực hiện luật HNGĐ năm 2014 không làm thay đổi quan hệ hôn nhân hợp pháp của chị H và anh T đã được xác lập theo luật HNGĐ năm 2000. Do đó Căn cứ Điều 5 luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 4 thông tư liên tịch

số 01 ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 12, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của chị H và anh T do vi phạm về độ tuổi kết hôn không được xem xét chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị H và anh T có 4 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1999, Nguyễn Thị Minh H1, Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/03/2006, Nguyễn Thị Minh H3 sinh ngày 22/12/2014. Cháu Y và cháu H1 đã trưởng thành tự lập.

Khi ly hôn chị H yêu cầu được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2 và cháu H3, không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị. Còn anh T không có quan điểm cụ thể về việc nuôi con khi ly hôn.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã Y về điều kiện nuôi dưỡng con thì chị H và anh T đều là lao động tự do nên mức thu nhập hàng tháng của hai bên không xác định được cụ thể như thế nào.

Xét cả hai cháu là con gái, cháu H2 có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; nguyện vọng của chị H mong muốn được nuôi cả hai con chung; thực tế bạo hành gia đình của anh T; Để đảm bảo quyền lợi của các con, căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thấy cần giao cả hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị H xác định công việc buôn bán nhỏ của chị đủ điều kiện nuôi dưỡng hai con chung không cần hỗ trợ của anh T; thực tế nhiều năm nay một mình chị phải tự lo chi phí sinh hoạt chung của cả gia đình, anh T không có đóng góp gì; nên chị không yêu cầu việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Mặc dù đã được giải thích nhưng chị H giữ nguyên quan điểm do đó không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh T đối với chị H.

[5] Về tài sản chung và nợ chung chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề này**.**

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cả hai con chung là cháu Nguyễn Thị Minh H3 sinh ngày 22/12/2014 và cháu Nguyễn Thị Minh H2 sinh ngày 02/03/2006; Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành tự lập được cuộc sống.

Hai bên không có nghĩa vụ cấp đưỡng đối với con và có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA 2497 ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/4/2021), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA DS huyện K;
- UBND xã H;
- Đương sự.
- Lưu HS vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh